

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

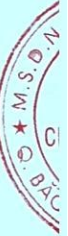
==== o0o ====



## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I - NĂM 2018

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính



## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07-33

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

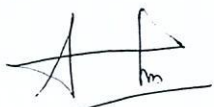
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>351.401.150.625</b>	<b>399.591.303.995</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	21.372.410.801	57.352.948.855
111	1. Tiền		15.822.410.801	11.952.948.855
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.550.000.000	45.400.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	55.339.670.000	72.339.670.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		39.839.670.000	39.839.670.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		15.500.000.000	32.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		159.895.483.083	119.199.820.895
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	149.996.379.175	117.034.921.792
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		8.444.946.820	1.352.659.645
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.045.094.925	1.403.177.295
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(590.937.837)	(590.937.837)
140	IV. Hàng tồn kho	8	114.645.771.661	150.417.917.401
141	1. Hàng tồn kho		116.524.805.670	152.296.951.410
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.879.034.009)	(1.879.034.009)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		147.815.080	280.946.844
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	147.815.080	269.678.776
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	-	11.268.068
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>453.363.598.591</b>	<b>438.535.536.793</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		77.814.924.300	75.339.914.100
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	77.814.924.300	75.339.914.100
220	II. Tài sản cố định		97.468.530.310	99.329.381.091
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	96.556.616.639	98.364.968.365
222	- Nguyên giá		203.537.472.792	203.021.866.892
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(106.980.856.153)	(104.656.898.527)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	911.913.671	964.412.726
228	- Nguyên giá		1.286.081.111	1.286.081.111
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(374.167.440)	(321.668.385)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	273.250.387.189	259.009.962.100
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		273.250.387.189	259.009.962.100
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.829.756.792	4.856.279.502
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	4.829.756.792	4.856.279.502
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>804.764.749.216</b>	<b>838.126.840.788</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>218.077.858.455</b>	<b>265.948.727.013</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>209.219.179.545</b>	<b>258.205.248.769</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	52.848.505.238	55.466.532.922
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	2.310.095.120	4.091.121.768
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	6.907.643.037	6.990.853.371
314	4. Phải trả người lao động		6.453.442.393	14.293.063.994
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.424.312.880	868.964.205
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		3.134.592.740	1.260.275.200
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	910.430.140	3.431.191.102
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	124.107.238.122	153.460.748.234
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	8.126.030.420	10.668.139.193
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.996.889.455	7.674.358.780
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>8.858.678.910</b>	<b>7.743.478.244</b>
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	18	7.569.374.100	6.122.073.434
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.289.304.810	1.621.404.810
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>586.686.890.761</b>	<b>572.178.113.775</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>579.745.399.073</b>	<b>565.076.645.089</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		368.000.000.000	368.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		368.000.000.000	368.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		152.595.945	152.595.945
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.589.412.600)	(1.589.412.600)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		7.926.026.801	7.926.026.801
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		205.165.909.579	181.551.913.159
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước</i>		181.551.913.159	105.055.327.106
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		23.613.996.420	76.496.586.053
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		90.279.348	9.035.521.784
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>6.941.491.688</b>	<b>7.101.468.686</b>
431	1. Nguồn kinh phí	20	-	(52.023.000)
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		6.941.491.688	7.153.491.686
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>804.764.749.216</b>	<b>838.126.840.788</b>



Lê Thanh Hải

Người lập

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2018



Nguyễn Thị Thanh Yên

Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Tiêu

Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý I - Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I - Năm 2018	Quý I - Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	146.841.813.537	122.899.550.904
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	-	414.722.628
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		146.841.813.537	122.484.828.276
11	4. Giá vốn hàng bán	24	123.408.756.687	100.439.139.179
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23.433.056.850	22.045.689.097
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.122.726.955	1.392.745.112
22	7. Chi phí tài chính	26	2.040.239.459	876.276.425
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.889.157.435	730.394.174
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		14.240.425.089	13.844.877.304
25	9. Chi phí bán hàng	27	4.251.186.470	5.915.972.443
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	6.882.543.034	5.508.002.330
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		25.622.239.931	24.983.060.315
31	12. Thu nhập khác	29	649.552.377	307.800.000
32	13. Chi phí khác	30	270.464.257	2.741.222.938
40	14. Lợi nhuận khác		379.088.120	(2.433.422.938)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		26.001.328.051	22.549.637.377
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	2.332.574.067	1.728.228.893
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<b>23.668.753.984</b>	<b>20.821.408.484</b>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		23.609.622.137	20.704.069.568
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		59.131.847	117.338.916
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	644	565

Lê Thanh Hải

Người lập

Nguyễn Thị Thanh Yên

Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Tiêu

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Quý I - Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I - Năm 2018	Quý I - Năm 2017
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		26.001.328.051	22.549.637.377
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.577.890.817	2.488.395.399
03	- Các khoản dự phòng		(1.094.808.107)	2.613.553.054
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(15.363.152.044)	(15.051.215.823)
06	- Chi phí lãi vay		1.889.157.435	730.394.174
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		14.010.416.152	13.330.764.181
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(43.206.427.931)	(56.432.348.485)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		35.772.145.740	(22.092.300.736)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(9.278.707.663)	(13.320.552.488)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		148.386.406	(458.718.820)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.924.533.384)	(788.033.352)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.941.909.164)	(3.697.307.317)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		536.409.686	721.489.164
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.976.234.158)	(3.939.165.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(14.860.454.316)	(86.676.172.853)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.086.324.192)	(4.598.861.245)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		150.000.000	17.343.458
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.000.000.000)	(7.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		22.000.000.000	20.300.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(9.000.000.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.169.750.566	1.384.133.741
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		8.233.426.374	10.102.615.954
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		105.564.498.369	80.153.547.208
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(134.918.008.481)	(42.707.646.435)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(584.652.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(29.353.510.112)	36.861.248.773



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

*Quý I - Năm 2018*  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I - Năm 2018	Quý I - Năm 2017
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(35.980.538.054)	(39.712.308.126)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		57.352.948.855	112.293.999.848
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>21.372.410.801</u>	<u>72.581.691.722</u>



Lê Thanh Hải  
Người lập

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2018



Nguyễn Thị Thanh Yên  
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Tiêu  
Tổng Giám đốc



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Quý I - Năm 2018***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Chế tạo Điện cơ Hà Nội theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 03 năm 2009 và Quyết định số 3013/QĐ-BCT ngày 15 tháng 06 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần kể từ ngày 01/07/2009 căn cứ vào Công văn số 7224/BCT-TC ngày 27/07/2009 của Bộ Công thương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100456, đăng ký lần đầu ngày 03/07/2009, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 01/06/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 368.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 368.000.000.000 đồng; tương đương 36.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất và kinh doanh các thiết bị điện.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Thiết kế, chế tạo, sửa chữa, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị điện cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt công trình, đường dây, trạm thủy điện và trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng máy móc;
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, cho thuê văn phòng.

**Cấu trúc Tập đoàn**

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội	Thành phố Hồ Chí Minh	99,82%	99,82%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội <sup>(1)</sup>	Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Đào tạo, bồi dưỡng cao đẳng và dạy nghề

(1): Trong kỳ, Công ty đã nhận chuyển nhượng vốn góp từ các cổ đông khác để nâng số vốn góp nắm giữ từ 9.500.000.000 đồng lên 18.500.000.000 đồng. Do đó, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết tăng từ 51,35% lên 100%.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,  
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2018 bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Thành phố Hà Nội	35,00%	35,00%	Kinh doanh khách sạn

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.



## **2.4 . Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## **2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



**2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

**2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 45	năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 06	năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	03 - 06	năm

**2.11 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.12 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.13 . Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.14 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.15 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



**2.16 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Trong năm 2018, Công ty đã thực hiện đánh giá lại tính ổn định về chất lượng của các sản phẩm kết hợp xem xét chi phí bảo hành thực tế phát sinh những năm qua để làm căn cứ xác định tỷ lệ trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cho các hợp đồng có yêu cầu. Theo đó, tỷ lệ trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa của Công ty được thay đổi từ 3% xuống 2% để phù hợp hơn với thực tế phát sinh chi phí.

**2.17 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước về số tiền học phí của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

**2.18 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.



## **2.19 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

## **2.21 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,  
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

### 2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### 2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	300.997.193	127.217.113
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.521.413.608	11.825.731.742
Các khoản tương đương tiền	5.550.000.000	45.400.000.000
	<u><b>21.372.410.801</b></u>	<u><b>57.352.948.855</b></u>

Tại 31/03/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Cầu Diễn với lãi suất 5,5%/năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	15.500.000.000	15.500.000.000	32.500.000.000	32.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	15.500.000.000	15.500.000.000	32.500.000.000	32.500.000.000
	<b>15.500.000.000</b>	<b>15.500.000.000</b>	<b>32.500.000.000</b>	<b>32.500.000.000</b>

Tại 31/03/2018, các khoản tiền gửi có kỳ hạn được với kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 5,5%/năm đến 7,1%/năm.

**b) Chứng khoán kinh doanh**

Toàn bộ chứng khoán kinh doanh tại thời điểm 31/03/2018 là khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần GTNfoods với giá gốc tại thời điểm 31/03/2018 là 39.839.670.000 đồng.

**c) Đầu tư vào Công ty liên kết**

	31/03/2018				01/01/2018			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào Công ty liên kết								
- Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Thành phố Hà Nội	35,00%	35,00%	273.250.387.189	Thành phố Hà Nội	35,00%	35,00%	259.009.962.100
				<b>273.250.387.189</b>				<b>259.009.962.100</b>

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 37.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,  
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty CP chế tạo Bơm Hải Dương	30.971.083.232	29.776.933.402
- Tổng công ty điện lực Hà Nội	30.200.721.760	-
- Tổng công ty điện lực miền Trung	20.364.264.694	-
- Công ty TNHH MTV thiết bị đo điện	9.234.848.840	32.776.152.574
- Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH	6.702.429.800	6.702.429.800
- Công ty CP điện cơ Hà Nội	5.353.284.642	4.595.009.082
- Công ty Điện lực Tuyên Quang	4.043.239.200	4.043.239.200
- Công ty Điện lực Bắc Ninh	2.489.562.900	1.383.090.500
- Công ty Điện lực Yên Bái	2.369.976.912	2.369.976.912
- Công ty TNHH Một thành viên Đạm Ninh Bình	3.344.999.900	3.344.999.900
- Công ty Điện lực Nghệ An	2.193.448.000	2.412.792.800
- Công ty Điện lực Hà Nam	6.981.076.000	6.981.076.000
- Công ty Điện lực Hưng Yên	11.493.682.200	11.493.682.200
- Công ty Điện lực Vĩnh Phúc	10.712.897.800	10.712.897.800
- Công ty Điện lực Thanh Hóa	7.479.065.000	7.479.065.000
- Công ty Điện lực Thái Bình	4.829.160.000	4.829.160.000
- Công ty Điện lực Quảng Ninh	4.482.339.088	4.482.339.088
- Công ty Điện lực Sóc Trăng	2.296.733.092	-
- Công ty Điện lực Cao Bằng	3.131.128.000	3.131.128.000
- Công ty Điện lực Thái Nguyên	2.948.092.000	3.242.901.200
- Công ty Điện lực Lai Châu	2.243.301.081	2.243.301.081
- Công ty Điện lực thành phố Cần Thơ	3.610.447.834	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	50.335.521.500	50.374.661.353
	<b>227.811.303.475</b>	<b>192.374.835.892</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán</b>		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	149.996.379.175	117.034.921.792
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	77.814.924.300	75.339.914.100
	<b>227.811.303.475</b>	<b>192.374.835.892</b>
<b>c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>9.931.683.840</b>	<b>34.138.113.110</b>
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.		

**6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	307.045.833	-	354.069.444	-
Phải thu người lao động	226.039.944	-	39.590.995	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	68.738.747	-
Tạm ứng	1.334.511.052	-	853.497.844	-
Ký cược, ký quỹ	147.651.715	-	87.280.265	-
Phải thu khác	29.846.381	-	-	-
	<b>2.045.094.925</b>	<b>-</b>	<b>1.403.177.295</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,  
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

**7 . NỢ XẤU**

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Trách nhiệm hữu hạn cơ khí Phong Anh	265.400.036	265.400.036	265.400.036	265.400.036
- Công ty Cổ phần xây lắp Hồng Hà	165.145.000	165.145.000	165.145.000	165.145.000
- Các khoản khác	160.392.801	160.392.801	160.392.801	160.392.801
	<b>590.937.837</b>	<b>590.937.837</b>	<b>590.937.837</b>	<b>590.937.837</b>

Giá trị có thể thu hồi được của các khoản nợ xấu được xác định trên cơ sở xét đoán của Ban Tổng Giám đốc Công ty.

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	65.584.702.232	(62.089.489)	69.059.724.370	(62.089.489)
Công cụ, dụng cụ	629.862.333	-	635.214.674	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.277.239.212	-	12.437.159.282	-
Thành phẩm	44.337.293.292	(1.816.944.520)	69.368.824.495	(1.816.944.520)
Hàng hoá	2.695.708.601	-	796.028.589	-
	<b>116.524.805.670</b>	<b>(1.879.034.009)</b>	<b>152.296.951.410</b>	<b>(1.879.034.009)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	71.652.084.608	108.456.109.329	21.333.682.279	1.579.990.676	203.021.866.892
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	1.086.324.192	-	1.086.324.192
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(167.236.364)	-	(167.236.364)
- Giảm khác	(367.844.654)	-	(35.637.274)	-	(403.481.928)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>71.284.239.954</b>	<b>108.456.109.329</b>	<b>22.217.132.833</b>	<b>1.579.990.676</b>	<b>203.537.472.792</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	33.650.202.486	55.057.560.891	14.620.918.760	1.328.216.390	104.656.898.527
- Khấu hao trong kỳ	662.779.025	1.694.578.947	382.739.113	-	2.740.097.085
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(72.738.834)	-	(72.738.834)
- Giảm khác	(307.763.351)	-	(35.637.274)	-	(343.400.625)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>34.005.218.160</b>	<b>56.752.139.838</b>	<b>14.895.281.765</b>	<b>1.328.216.390</b>	<b>106.980.856.153</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	38.001.882.122	53.398.548.438	6.712.763.519	251.774.286	98.364.968.365
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>37.279.021.794</b>	<b>51.703.969.491</b>	<b>7.321.851.068</b>	<b>251.774.286</b>	<b>96.556.616.639</b>

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 15.298.701.158 đồng;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 34.021.832.596 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,  
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	1.041.600.000	244.481.111	1.286.081.111
Số dư cuối kỳ	<b>1.041.600.000</b>	<b>244.481.111</b>	<b>1.286.081.111</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	236.100.000	85.568.385	321.668.385
- Khấu hao trong kỳ	40.275.000	12.224.055	52.499.055
Số dư cuối kỳ	<b>276.375.000</b>	<b>97.792.440</b>	<b>374.167.440</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	805.500.000	158.912.726	964.412.726
Tại ngày cuối kỳ	<b>765.225.000</b>	<b>146.688.671</b>	<b>911.913.671</b>

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	82.453.526	146.107.420
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	65.361.554	123.571.356
	<b>147.815.080</b>	<b>269.678.776</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Tiền thuê đất trả trước	2.107.108.288	2.129.107.636
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.396.709.344	1.422.409.472
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.325.939.160	1.304.762.394
	<b>4.829.756.792</b>	<b>4.856.279.502</b>

**12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
- Tổng công ty điện lực thành phố Hồ Chí Minh TNHH	-	1.322.756.908
- Công ty TNHH Duyên Hà	-	753.500.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hương Dương	950.298.800	-
- Công ty TNHH khoáng sản và luyện kim Việt Trung	206.167.500	206.167.500
- Công ty điện lực TNHH BOT Phú Mỹ 3	541.500.000	-
- Các đối tượng khác trả tiền trước	612.128.820	1.808.697.360
	<b>2.310.095.120</b>	<b>4.091.121.768</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	3.042.726.731	3.042.726.731	-	-
- Công ty CP thiết bị điện	19.341.130.171	19.341.130.171	6.568.379.400	6.568.379.400
- Công ty TNHH đồng kỹ thuật Korea Việt Nam	-	-	3.164.781.597	3.164.781.597
- Công ty CP thương mại xuất nhập khẩu Trường Giang	1.642.627.250	1.642.627.250	2.375.917.720	2.375.917.720
- Công ty TNHH NTT	-	-	12.164.674.709	12.164.674.709
- Y&W Engineering and Trading CO.,LTD	11.468.010.800	11.468.010.800	18.522.184.800	18.522.184.800
- Công ty TNHH MTV thí nghiệm điện miền Bắc	180.500.000	180.500.000	2.163.330.960	2.163.330.960
- Công ty TNHH thiết bị điện Tùng Phương	-	-	1.581.936.400	1.581.936.400
- Công ty CP Ngô Han	-	-	1.279.798.178	1.279.798.178
- Công ty cổ phần chế tạo thiết bị điện Việt Nam	7.375.833.410	7.375.833.410	211.200.000	211.200.000
- Công ty TNHH cơ khí đúc Hoàn Ngân	1.162.635.617	1.162.635.617	507.858.923	507.858.923
- Phải trả các đối tượng khác	8.635.041.259	8.635.041.259	6.926.470.235	6.926.470.235
	<b>52.848.505.238</b>	<b>52.848.505.238</b>	<b>55.466.532.922</b>	<b>55.466.532.922</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)	<b>22.383.856.902</b>	<b>22.383.856.902</b>	<b>6.579.665.400</b>	<b>6.579.665.400</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	924.459.155	8.106.719.222	5.684.395.427	-	3.346.782.950
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	11.268.068	-	11.268.068	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	5.937.220.946	2.332.574.067	5.941.909.164	-	2.327.885.849
Thuế Thu nhập cá nhân	-	129.173.270	821.275.905	784.249.923	-	166.199.252
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	1.066.774.986	-	-	1.066.774.986
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
	<b>11.268.068</b>	<b>6.990.853.371</b>	<b>12.344.612.248</b>	<b>12.416.554.514</b>	-	<b>6.907.643.037</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	325.415.641	360.791.590
- Chi phí phải trả khác	1.098.897.239	508.172.615
	<b>1.424.312.880</b>	<b>868.964.205</b>

**16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	126.495.528	104.216.396
- Bảo hiểm xã hội	452.670.485	-
- Bảo hiểm y tế	9.548.442	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	4.243.752	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15.771.900	15.771.900
- Phải trả tiền lương cán bộ, công nhân viên	-	3.053.850.011
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	301.700.033	257.352.795
	<b>910.430.140</b>	<b>3.431.191.102</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

**17 . CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2018		Trong năm		31/03/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>153.460.748.234</b>	<b>153.460.748.234</b>	<b>105.564.498.369</b>	<b>134.918.008.481</b>	<b>124.107.238.122</b>	<b>124.107.238.122</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội <sup>(1)</sup>	40.986.250.796	40.986.250.796	59.378.256.925	31.441.044.043	68.923.463.678	68.923.463.678
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình <sup>(2)</sup>	-	-	3.214.604.154	-	3.214.604.154	3.214.604.154
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Tây Nam Hà Nội <sup>(3)</sup>	-	-	30.325.000.000	25.100.000.000	5.225.000.000	5.225.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội <sup>(4)</sup>	31.388.694.565	31.388.694.565	1.061.734.669	31.388.694.565	1.061.734.669	1.061.734.669
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai <sup>(5)</sup>	36.660.179.375	36.660.179.375	-	36.660.179.375	-	-
- Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh <sup>(6)</sup>	31.912.540.498	31.912.540.498	1.595.402.621	1.912.540.498	31.595.402.621	31.595.402.621
- Công đoàn Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội <sup>(7)</sup>	1.592.550.000	1.592.550.000	-	802.550.000	790.000.000	790.000.000
- Trường cao đẳng công nghệ Hà Nội <sup>(8)</sup>	-	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000
- Cán bộ công nhân viên <sup>(9)</sup>	10.920.533.000	10.920.533.000	4.989.500.000	7.613.000.000	8.297.033.000	8.297.033.000
	<b>153.460.748.234</b>	<b>153.460.748.234</b>	<b>105.564.498.369</b>	<b>134.918.008.481</b>	<b>124.107.238.122</b>	<b>124.107.238.122</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 19/2017/HĐCVHM/NHCT146-HEM ngày 11/05/2017 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội, với các điều khoản chi tiết sau:
  - + Hạn mức tín dụng: 80 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành LC thanh toán bằng vốn vay phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh;
  - + Thời hạn duy trì hạn mức: đến hết ngày 11/05/2018;
  - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2018: 68.923.463.678 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo một phần bằng tài sản.
  
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1511.18.831.1139008.TD ký ngày 08/03/2018 của Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Mỹ Đình, với các điều khoản chi tiết sau:
  - + Hạn mức tín dụng: 20 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành LC thanh toán bằng vốn vay phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh;
  - + Thời hạn duy trì hạn mức: đến hết ngày 31/12/2018;
  - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2018: 3.214.604.154 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: không có tài sản đảm bảo.
  
- (3) Giấy nhận nợ của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - chi nhánh Tây Nam Hà Nội, với các điều khoản chi tiết sau:
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành LC thanh toán bằng vốn vay phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh;
  - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2018: 5.225.000.000 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: cầm cố hợp đồng tiền gửi ngắn hạn
  
- (4) Hợp đồng tín dụng số 130000478734 ngày 30/08/2016, văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 130000478734-1 ngày 01/09/2017 của Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với các điều khoản chi tiết sau:
  - + Hạn mức tín dụng: 40 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn duy trì hạn mức: đến hết ngày 30/08/2018;
  - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2018: 1.061.734.669 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: không có tài sản đảm bảo.
  
- (5) Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐHM/VCB.HGM – HEM ký ngày 01/08/2017 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai với các điều khoản chi tiết sau:
  - + Hạn mức tín dụng: 50 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày 01/08/2017;
  - + Thời hạn của khoản vay: quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2018: 0 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: không có tài sản đảm bảo.
  
- (6) Hợp đồng tín dụng số STVN770-14 ngày 24/10/2014, thoả thuận sửa đổi AC1-STVN770-14 ngày 31/03/2016 và thoả thuận sửa đổi AC2-STVN770-14 ngày 21/03/2017 của Ngân hàng CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với các điều khoản chi tiết sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,  
 Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

- + Hạn mức tín dụng: 1.500.000 USD;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày 23/01/2018;
  - + Thời hạn của khoản vay: quy định trên từng khế ước vay nhưng không quá 180 ngày kể từ ngày rút vốn;
  
  - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2018: 31.595.402.621 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: không có tài sản đảm bảo.
- (7) Hợp đồng vay vốn giữa Công ty và Công đoàn với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất cho vay từ 5,5%/năm đến 6%/năm, không có tài sản đảm bảo và thời hạn vay không xác định.
- (8) Hợp đồng vay vốn giữa Công ty và Trường cao đẳng công nghệ Hà Nội với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất cho vay từ 5,5%/năm, không có tài sản đảm bảo và thời hạn vay không xác định.
- (9) Huy động vốn vay của cán bộ công nhân viên Công ty để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, với lãi suất huy động phù hợp với lãi suất thị trường trong từng thời kỳ, thời hạn vay không xác định.

**18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

Toàn bộ dự phòng phải trả ngắn hạn, dài hạn tại thời điểm 01/01/2018 và 31/03/2018 là dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa.

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>8.126.030.420</b>	<b>10.668.139.193</b>
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	8.126.030.420	10.668.139.193
	<u><b>8.126.030.420</b></u>	<u><b>10.668.139.193</b></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	7.569.374.100	6.122.073.434
	<u><b>7.569.374.100</b></u>	<u><b>6.122.073.434</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>368.000.000.000</b>	<b>152.595.945</b>	<b>(1.589.412.600)</b>	<b>4.830.224.674</b>	<b>187.920.935.086</b>	<b>15.584.710.457</b>	<b>574.899.053.562</b>
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	80.409.402.662	(81.187.815)	80.328.214.847
Trích lập các quỹ tại công ty mẹ	-	-	-	3.000.000.000	(9.322.000.000)	-	(6.322.000.000)
Trích lập các quỹ tại công ty con	-	-	-	95.802.127	(254.867.981)	(96.105.767)	(255.171.621)
Chia cổ tức tại công ty mẹ	-	-	-	-	(73.288.740.000)	-	(73.288.740.000)
Chia cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	-	(1.124.652.000)	(1.124.652.000)
Mua cổ phần tại công ty con	-	-	-	-	(2.502.116.910)	(5.247.243.090)	(7.749.360.000)
Điều chỉnh hợp nhất công ty liên kết theo số liệu đã được kiểm toán các kỳ trước	-	-	-	-	(1.410.699.699)	-	(1.410.699.699)
Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	1	(1)	-
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>368.000.000.000</b>	<b>152.595.945</b>	<b>(1.589.412.600)</b>	<b>7.926.026.801</b>	<b>181.551.913.159</b>	<b>9.035.521.784</b>	<b>565.076.645.089</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>368.000.000.000</b>	<b>152.595.945</b>	<b>(1.589.412.600)</b>	<b>7.926.026.801</b>	<b>181.551.913.159</b>	<b>9.035.521.784</b>	<b>565.076.645.089</b>
Lãi trong kỳ nay	-	-	-	-	23.609.622.137	59.131.847	23.668.753.984
Mua cổ phần tại công ty con	-	-	-	-	4.374.283	(9.004.374.283)	(9.000.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>368.000.000.000</b>	<b>152.595.945</b>	<b>(1.589.412.600)</b>	<b>7.926.026.801</b>	<b>205.165.909.579</b>	<b>90.279.348</b>	<b>579.745.399.073</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,  
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	31/03/2018 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2018 VND
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	65,88%	242.422.450.000	65,88%	242.422.450.000
Các cổ đông khác	33,70%	124.021.250.000	33,70%	124.021.250.000
Cổ phiếu quỹ	0,42%	1.556.300.000	0,42%	1.556.300.000
	<b>100%</b>	<b>368.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>368.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Quý I - Năm 2018 VND	Quý I - Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	368.000.000.000	368.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	368.000.000.000	368.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	368.000.000.000	368.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	31/03/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.800.000	36.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.800.000	36.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.800.000	36.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại ( <i>cổ phiếu quỹ</i> )	155.630	155.630
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	155.630	155.630
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.644.370	36.644.370
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.644.370	36.644.370
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.926.026.801	7.926.026.801
	<b>7.926.026.801</b>	<b>7.926.026.801</b>

**20 . NGUỒN KINH PHÍ**

	Quý I - Năm 2018 VND	Quý I - Năm 2017 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	(52.023.000)	(25.923.000)
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	434.874.101	-
Chi sự nghiệp	(382.851.101)	-
<b>Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>(25.923.000)</b>

Nguồn kinh phí do Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mục đích nghiên cứu hoàn thiện thiết kế và công nghệ chế tạo dây động cơ điện không đồng bộ 3 pha roto lồng sóc, công suất đến 30KW. Thời gian thực hiện từ 24/12/2015 đến 30/04/2018.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,  
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

**21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>a) Ngoại tệ các loại</b>	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	57,07	2.061,97
<b>b) Nợ khó đòi đã xử lý</b>	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
	3.706.210.146	3.706.210.146

**22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Quý I - Năm 2018</u>	<u>Quý I - Năm 2017</u>
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm	92.295.846.091	107.387.957.696
Doanh thu bán hàng hóa	37.980.134.516	4.061.396.056
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.565.832.930	11.450.197.152
	<u><b>146.841.813.537</b></u>	<u><b>122.899.550.904</b></u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)	<u><b>22.425.347.126</b></u>	<u><b>5.184.721.455</b></u>

**23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>Quý I - Năm 2018</u>	<u>Quý I - Năm 2017</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	414.722.628
	<u><b>-</b></u>	<u><b>414.722.628</b></u>

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Quý I - Năm 2018</u>	<u>Quý I - Năm 2017</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	76.555.294.798	89.861.822.635
Giá vốn của hàng hóa đã bán	35.594.969.396	3.599.134.971
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.258.492.493	6.978.181.573
	<u><b>123.408.756.687</b></u>	<u><b>100.439.139.179</b></u>

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Quý I - Năm 2018</u>	<u>Quý I - Năm 2017</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.122.726.955	1.355.869.505
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	36.875.607
	<u><b>1.122.726.955</b></u>	<u><b>1.392.745.112</b></u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,  
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Quý I - Năm 2018</u>	<u>Quý I - Năm 2017</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.889.157.435	730.394.174
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	151.070.774	145.882.251
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	11.250	-
	<u><b>2.040.239.459</b></u>	<u><b>876.276.425</b></u>

**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<u>Quý I - Năm 2018</u>	<u>Quý I - Năm 2017</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	167.919.561	154.246.610
Chi phí nhân công	1.157.192.786	588.894.440
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.942.422	59.717.424
Chi phí dịch vụ mua ngoài	976.269.137	536.011.584
Chi phí khác bằng tiền	2.609.703.057	1.872.823.666
Chi phí bảo hành	(706.840.493)	2.704.278.719
	<u><b>4.251.186.470</b></u>	<u><b>5.915.972.443</b></u>

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Quý I - Năm 2018</u>	<u>Quý I - Năm 2017</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	285.767.259	365.438.137
Chi phí nhân công	2.680.417.164	740.505.330
Chi phí khấu hao tài sản cố định	298.383.493	320.732.769
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.002.628.620	1.084.322.896
Chi phí khác bằng tiền	2.615.346.498	2.997.003.198
	<u><b>6.882.543.034</b></u>	<u><b>5.508.002.330</b></u>

**29 . THU NHẬP KHÁC**

	<u>Quý I - Năm 2018</u>	<u>Quý I - Năm 2017</u>
	VND	VND
Thu nhập từ hỗ trợ quản lý của đối tác đầu tư vào Công ty TNHH SAS-CTAMAD.	421.337.000	307.800.000
Thu nhập khác	228.215.377	-
	<u><b>649.552.377</b></u>	<u><b>307.800.000</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,  
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Quý I - Năm 2018</u>	<u>Quý I - Năm 2017</u>
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	149.530.986
Các khoản bị phạt	2.344.110	-
Chi phí khác	268.120.147	2.591.691.952
	<u><b>270.464.257</b></u>	<u><b>2.741.222.938</b></u>

**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Quý I - Năm 2018</u>	<u>Quý I - Năm 2017</u>
	VND	VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.332.574.067</b>	<b>1.728.228.893</b>
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN hiện hành năm nay	-	1.830.974.458
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	5.937.220.946	1.950.529.386
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(5.941.909.164)	(3.697.307.317)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<u><b>2.327.885.849</b></u>	<u><b>1.812.425.420</b></u>

**32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	<u>Quý I - Năm 2018</u>	<u>Quý I - Năm 2017</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	23.609.622.137	20.704.069.568
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	23.609.622.137	20.704.069.568
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	36.644.370	36.644.370
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<u><b>644</b></u>	<u><b>565</b></u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hàng năm.

**33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Quý I - Năm 2018</u>	<u>Quý I - Năm 2017</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.876.457.308	104.870.617.884
Chi phí nhân công	12.582.792.946	11.651.717.284
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.677.072.143	2.519.804.875
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.622.938.116	2.979.486.104
Chi phí khác bằng tiền	5.069.555.464	8.222.915.267
	<u><b>67.828.815.977</b></u>	<u><b>130.244.541.414</b></u>



**34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.372.410.801	-	57.352.948.855	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	229.856.398.400	(590.937.837)	193.778.013.187	(590.937.837)
Các khoản cho vay	15.500.000.000	-	32.500.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	39.839.670.000	-	39.839.670.000	-
	<b>306.568.479.201</b>	<b>(590.937.837)</b>	<b>323.470.632.042</b>	<b>(590.937.837)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	124.107.238.122	153.460.748.234
Phải trả người bán, phải trả khác	53.758.935.378	58.897.724.024
Chi phí phải trả	1.424.312.880	868.964.205
	<b>179.290.486.380</b>	<b>213.227.436.463</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày 31/03/2018 do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,  
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/03/2018</b>				
Đầu tư ngắn hạn	39.839.670.000	-	-	39.839.670.000
	<u>39.839.670.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>39.839.670.000</u>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Đầu tư ngắn hạn	39.839.670.000	-	-	39.839.670.000
	<u>39.839.670.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>39.839.670.000</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/03/2018</b>				
Tiền và các khoản trương đương tiền	21.372.410.801	-	-	21.372.410.801
Phải thu khách hàng, phải thu khác	151.450.536.263	77.814.924.300	-	229.265.460.563
Các khoản cho vay	15.500.000.000	-	-	15.500.000.000
	<u>188.322.947.064</u>	<u>77.814.924.300</u>	<u>-</u>	<u>266.137.871.364</u>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Tiền và các khoản trương đương tiền	57.352.948.855	-	-	57.352.948.855
Phải thu khách hàng, phải thu khác	117.847.161.250	75.339.914.100	-	193.187.075.350
Các khoản cho vay	32.500.000.000	-	-	32.500.000.000
	<u>207.700.110.105</u>	<u>75.339.914.100</u>	<u>-</u>	<u>283.040.024.205</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,  
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/03/2018</b>				
Vay và nợ	124.107.238.122	-	-	124.107.238.122
Phải trả người bán, phải trả khác	53.758.935.378	-	-	53.758.935.378
Chi phí phải trả	1.424.312.880	-	-	1.424.312.880
	<b>179.290.486.380</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>179.290.486.380</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Vay và nợ	153.460.748.234	-	-	153.460.748.234
Phải trả người bán, phải trả khác	58.897.724.024	-	-	58.897.724.024
Chi phí phải trả	868.964.205	-	-	868.964.205
	<b>213.227.436.463</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>213.227.436.463</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ BÁO CÁO**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ báo cáo đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Do Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh máy biến áp, linh kiện thiết bị điện và chi hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,  
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018**37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

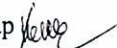
Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc ngày 31/08/2018 với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Quý I - Năm 2018</u>	<u>Quý I - Năm 2017</u>
		VND	VND
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>22.425.347.126</b>	<b>5.184.721.455</b>
Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện	Cùng Công ty mẹ	10.077.620.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng Công ty mẹ	12.224.318.035	4.918.826.000
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	Cùng Công ty mẹ	-	142.486.364
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Gelex	Cùng Công ty mẹ	123.409.091	123.409.091
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>29.933.295.288</b>	<b>10.889.435.768</b>
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	2.949.531.607	180.661.070
Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện	Cùng Công ty mẹ	3.198.527.673	114.765.120
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	Cùng Công ty mẹ	362.308.000	699.449.878
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng Công ty mẹ	23.422.928.008	9.894.559.700

Số dư tại ngày kết thúc năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		<b>9.931.683.840</b>	<b>34.138.113.110</b>
Tổng công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	-	201.758.036
Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện	Cùng Công ty mẹ	9.234.848.840	32.776.152.574
Công ty TNHH MTV Cadivi miền Bắc	Cùng Công ty mẹ	696.835.000	1.160.202.500
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>22.383.856.902</b>	<b>6.579.665.400</b>
Tổng công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	3.042.726.731	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng Công ty mẹ	19.341.130.171	6.568.379.400
Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện	Cùng Công ty mẹ	-	11.286.000


**Lê Thanh Hải**Người lập 

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2018


**Nguyễn Thị Thanh Yên**

Kế toán trưởng

**Nguyễn Trọng Tiểu**

Tổng Giám đốc